

Bản án số: **46/2025/DS-ST**

Ngày: 22 - 8 - 2025.

V/v tranh chấp: “Hợp đồng mua bán tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - VĨNH LONG, TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Duyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Tuấn Khanh.

Ông Đặng Hoàng Mịch.

- Thư ký phiên Tòa: Ông Trần Minh Quyền – là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 22 tháng 8 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 537/2024/TLST-DS ngày 05 tháng 12 năm 2024 về tranh chấp “Hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2025/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Đỗ Phúc H**, sinh ngày 10/10/1981 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã D, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

1. Anh Nguyễn Cao D, sinh năm 2002 (Vắng mặt)

2. Anh Trần Minh T, sinh năm 1995 (**Có** mặt)

Địa chỉ liên hệ: Khu phố A, xã D, tỉnh Vĩnh Long.

Là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn. (Văn bản ủy quyền ngày 19 tháng 12 năm 2024).

Anh D có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 22/8/2025.

- Bị đơn: Bà **Huỳnh Thị N**, sinh ngày 10/5/1965 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã D, tỉnh Vĩnh Long.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Phạm Văn B, sinh ngày 06/7/1967 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã D, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 05/7/2024, bản tự khai ngày 23/4/2025, đơn khởi kiện bổ sung ngày 04/4/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên Tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Từ năm 2015 đến cuối năm 2023, ông H và bà N có thỏa thuận **miệng** mua bán tài sản với nhau, cụ thể ông H bán cho bà N thuốc và thức ăn nuôi trồng thủy sản (nuôi tôm) theo hình thức 01 vụ tôm sẽ đưa trước 30-50 triệu đồng, sau đó lấy thuốc và thức ăn, đến cuối vụ sẽ đối chiếu công nợ và thanh toán tiền. Đến ngày 30/12/2023, hai bên quyết toán công nợ bà N còn nợ ông H số tiền 915.757.000 đồng.

Ông H nhiều lần yêu cầu bà N phải có nghĩa vụ thanh toán tiền nhưng bà N vẫn không trả. Chồng bà N là ông Phạm Văn B cùng nuôi tôm và giao dịch chung với bà N, việc nuôi tôm này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, nhằm phục vụ kinh tế chung gia đình nên ông B đều biết.

Vì vậy, nay ông H khởi kiện yêu cầu bà Huỳnh Thị N và ông Phạm Văn B phải có nghĩa vụ liên đới trả ông H số tiền nợ là: 1.060.751.000 đồng. Trong đó:

+ Nợ gốc: 915.757.000 đồng.

+ Nợ lãi: Yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 10%/năm, **kể** từ ngày 30/12/2023 cho đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ án (ngày 22/8/2025) là 19 tháng 22 ngày, tính tròn 19 tháng, nên:

$915.757.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 19 \text{ tháng} = 144.994.000 \text{ đồng}.$

- **Tại phiên Tòa:** Nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, không thay đổi gì.

** Tại bản tự khai ngày 02/4/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên Tòa, bị đơn bà Huỳnh Thị N trình bày:*

Bà thừa nhận có mua thức ăn và thuốc nuôi trồng thủy sản của ông Đỗ Phúc H từ năm **2015 đến cuối năm 2023**. Đến ngày 30/12/2023, sau khi hai bên quyết toán công nợ, bà còn nợ ông Đỗ Phúc H số tiền 915.757.000 đồng. Bà có ký vào giấy xác nhận công nợ ngày 30/12/2023, chữ ký Nhi và ghi họ tên Huỳnh Thị N trong giấy xác nhận công nợ là của bà.

Nay bà đồng ý cùng ông Phạm Văn B trả cho ông Đỗ Phúc H số tiền nợ 915.757.000 đồng, nhưng bà yêu cầu phải chiết khấu lại, cứ 01 kg thức ăn 10.000 đồng thì mới trả, vì nuôi tôm thua lỗ không có khả năng thanh toán. Bà không đồng ý trả lãi, vì khi bán thức ăn nuôi tôm đã có lời.

** Tại bản tự khai ngày 02/4/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên Tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn B trình bày:*

Ông thống nhất với toàn bộ lời trình bày của bà Huỳnh Thị N. Nay ông thừa nhận còn nợ và đồng ý cùng bà Huỳnh Thị N liên đới trả cho ông Đỗ Phúc H số tiền nợ 915.757.000 đồng, nhưng yêu cầu phải khấu trừ 01 kg thức ăn 10.000 đồng và không đồng ý trả lãi, vì khi bán thức ăn nuôi tôm đã có lời.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

** Về tố tụng:*

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Ông H khởi kiện yêu cầu bà N và ông B có nghĩa vụ liên đới trả tiền nợ mua bán thuốc và thức ăn nuôi trồng thủy sản (nuôi tôm) là 915.757.000 đồng và tính lãi suất. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này được xác định là “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*” theo quy định tại **Điều 430 của Bộ luật dân sự năm 2015 và khoản 3 Điều 26** của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo Đơn xin xác nhận ngày 03/7/2024, Công an xã Bình Đại, tỉnh Vĩnh Long xác nhận bà Huỳnh Thị N có đăng ký thường trú và còn sinh sống **tại ấp 6, xã Bình Đại, tỉnh Vĩnh Long**. Căn cứ vào **điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39** của Bộ luật tố tụng dân sự, thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Vĩnh Long.

** Về nội dung:*

- Xét yêu cầu khởi kiện của ông H buộc bà N và ông B có nghĩa vụ trả số tiền nợ 915.757.000 đồng và tính lãi suất.

- Cơ sở chứng cứ:

+ Giấy xác nhận công nợ đề ngày 30/12/2023.

[3]. Hội đồng xét xử xét thấy: Theo lời khai của nguyên đơn và bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên Tòa, đều xác định được giữa nguyên đơn và bị đơn có giao dịch mua bán thuốc và thức ăn nuôi trồng thủy sản (nuôi tôm) với nhau từ năm 2015 đến cuối năm 2023 và số nợ sau khi hai bên kết nợ lại vào ngày 30/12/2023 là 915.757.000 đồng đến nay chưa trả.

[3.1]. Bà N thừa nhận còn nợ ông H số tiền 915.757.000 đồng, là tiền mua bán thuốc và thức ăn nuôi trồng thủy sản (nuôi **tôm**). Lời thừa nhận này là tự nguyện, phù hợp với lời khai của nguyên đơn **và chứng** cứ do nguyên đơn giao nộp có trong hồ sơ vụ án, cụ thể là “*Giấy xác nhận công nợ đề ngày 30/12/2023*” có chữ ký của bà N ký xác nhận nợ. Căn cứ **vào khoản 2 Điều 92** của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đây **là tình tiết, sự kiện** không phải chứng minh và công nhận sự thật nêu trên.

[3.2]. Mặc dù, bà N và ông B đều cho rằng, theo thỏa thuận ông H phải chiết khấu lại cho ông bà, cứ 01 kg thức ăn là 10.000 đồng thì mới đồng ý trả số tiền nợ. Điều này không được ông H đồng ý, vì theo nguyên tắc khi khách hàng hoàn thành nghĩa vụ trả tiền đầy đủ, thì phía ông H mới chiết khấu lại được và phía bà N, ông B cho rằng chỉ thỏa thuận **bằng lời nói**, nên không có chứng cứ chứng minh. Vì vậy, lời trình bày này của bà N, ông B không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.3]. Từ cơ sở trên, xác định được giữa ông H và bà N có quan hệ giao dịch mua bán thuốc và thức ăn phục vụ cho việc nuôi trồng thủy sản (nuôi tôm); được 02 bên thiết lập trên tinh thần tự nguyện, thỏa thuận bằng lời nói với nhau không làm bằng văn bản, được xem là Hợp đồng mua bán tài sản theo quy định tại Điều 430 của Bộ luật dân sự năm 2015. Qua Hợp đồng mua bán thấy rằng, ông H đã thực hiện nghĩa vụ giao tài sản đầy đủ cho bà N; đồng thời bà N đã sử dụng hết quyền nhận tài sản, nhưng chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền đầy đủ cho ông H, nên ông H khởi kiện yêu cầu bà N trả số tiền nợ còn lại 915.757.000 đồng là có cơ sở và phù hợp với quy định tại Điều 280; Điều 430, 440 của Bộ luật dân sự năm 2015, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về lãi suất:

Nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất kể từ ngày 30/12/2023 cho đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ án (ngày 22/8/2025) là 19 tháng 22 ngày, tính tròn 19 tháng, theo mức lãi suất 10%/năm là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 440 của Bộ luật dân sự năm 2015, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Cụ thể:

915.757.000 đồng x 10%/năm x 19 tháng = 144.994.000 đồng.

- Tổng cộng vốn và lãi là: 1.060.751.000 đồng. Trong đó:

+ Nợ gốc: 915.757.000 đồng.

+ Nợ lãi: 144.994.000 đồng.

Vì vậy, đối với lời trình bày của bà N và ông B cho rằng không đồng ý trả lãi, vì khi mua bán thức ăn nuôi tôm đã có lời là không phù hợp với quy định của pháp luật, nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Xét yêu cầu buộc ông Phạm Văn B có nghĩa vụ liên đới trả nợ:

Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ theo Giấy kết hôn giữa bà N và ông B có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bình Thắng vào năm 1997, nên bà N và ông B là vợ chồng hợp pháp. Đồng thời cả bà N và ông B đều thừa nhận, mục đích mua thức ăn nuôi tôm để phục vụ kinh tế chung trong gia đình và nay đồng ý có nghĩa vụ liên đới với bà N trả nợ. Thấy rằng, nợ chung này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và nhằm phục vụ kinh tế chung trong gia đình, nên buộc ông B có nghĩa vụ liên đới trả nợ là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 27, 30, khoản 2 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6]. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ, nên bị đơn phải chịu án phí của số tiền 1.060.751.000 đồng là:

$$\begin{aligned} 1.060.751.000 \text{ đồng} &= 36.000.000 \text{ đồng} + (3\% \times 260.751.000 \text{ đồng}) \\ &= 43.822.530 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

Nhưng bà N có đơn xin miễn nộp tiền án phí đề ngày 02/4/2025 do bà là người cao tuổi. Hội đồng xét xử xét thấy: Bà N là người cao tuổi, nên thuộc trường hợp được miễn nộp án phí Tòa án. Vì vậy, bà N được miễn nộp toàn bộ án phí, còn lại ông B vẫn phải có nghĩa vụ chịu là: 43.822.530 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 430, 440, 280 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Phúc H đối với bà Huỳnh Thị N và ông Phạm Văn B về việc “*Tranh chấp Hợp đồng mua bán tài sản*”.

2. Buộc bà Huỳnh Thị N và ông Phạm Văn B phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Đỗ Phúc H số tiền nợ mua bán thuộc và thức ăn nuôi trồng thủy sản (nuôi tôm) là 1.060.751.000 đồng (Một tỷ, không trăm sáu mươi triệu, bảy trăm năm mươi một nghìn đồng).

Trong đó:

+ Nợ gốc: 915.757.000 đồng (Chín trăm mười lăm triệu, bảy trăm năm mươi bảy nghìn đồng).

+ Nợ lãi: 144.994.000 đồng (Một trăm bốn mươi bốn triệu, chín trăm chín mươi bốn nghìn đồng).

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

4.1. Bà Huỳnh Thị N được miễn nộp toàn bộ án phí.

4.2. Ông Phạm Văn B phải chịu là 43.822.530 đồng (Bốn mươi ba triệu, tám trăm hai mươi hai nghìn, năm trăm ba mươi đồng).

4.3. Ông Đỗ Phúc H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 20.537.642 đồng (Hai mươi triệu, năm trăm ba mươi bảy nghìn, sáu trăm bốn mươi hai đồng) theo biên lai thu tiền số 0007005 ngày 03 tháng 12 năm 2024 của Chi cục

Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (nay là phòng Thi hành án dân sự khu vực 8 - Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long).

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND khu vực 8 - Vĩnh Long;
- Phòng THADS khu vực 8 - Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thị Mỹ Duyên

